

SỞ GD&ĐT NINH BÌNH
TRƯỜNG THPT PHẠM VĂN NGHỊ
Số: 91/TB-THPTPVN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Yên Cường, ngày 04 tháng 05 năm 2026

THÔNG BÁO CÔNG KHAI

Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông;

Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Điều lệ trường tiểu học, trung học cơ sở (THCS), trường trung học phổ thông (THPT) và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Thông tư số 12/2026/TT-BGDĐT ngày 04/3/2026 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú;

Thông tư số 05/2023/TT-BGDĐT ngày 28/02/2023 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên;

Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Ninh Bình phê duyệt Kế hoạch tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông (THPT) năm học 2026-2027 tỉnh Ninh Bình (gọi tắt là Quyết định số 130);

Kế hoạch số 62/KH-SGDĐT ngày 31/3/2026 của Sở GD&ĐT Ninh Bình về việc tổ chức kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2026 - 2027;

Quyết định số 666/QĐ-SGDĐT ngày 10/4/2026 của Sở GD&ĐT ban hành Quy định về công tác tổ chức Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2026-2027;

Công văn số 1268/SGDĐT-QLCL ngày 21/4/2026 của Sở GD&ĐT Ninh Bình về hướng dẫn thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2026-2027;

Trường THPT Phạm Văn Nghị thông báo:

I. Cam kết chất lượng giáo dục của nhà trường

ST T	NỘI DUNG	CHIA THEO KHỐI LỚP		
		LỚP 10	LỚP 11	LỚP 12
1	Điều kiện tuyển sinh	Đảm bảo các điều kiện tuyển sinh vào lớp 10 theo đúng quy định của Sở Giáo dục và Đào tạo: cơ sở vật chất; đội ngũ CBQL, GV, NV...		
2	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Đảm bảo thực hiện đúng chương trình theo quy định của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT Ninh Bình	Đảm bảo thực hiện đúng chương trình theo quy định của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT Ninh Bình	Đảm bảo thực hiện đúng chương trình theo quy định của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT Ninh Bình
3	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Nhà trường cam kết phối kết hợp chặt chẽ với cha mẹ học sinh, xã hội để giáo dục học sinh.		
4	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đảm bảo học sinh được tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt: HĐ trải nghiệm; Ngoại khóa; Hướng nghiệp; Tư vấn tâm lý học đường; Giáo dục giới tính; Antoàn giaothôn g...	Đảm bảo học sinh được tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt: HĐ trải nghiệm; Ngoại khóa; Hướng nghiệp; Tư vấn tâm lý học đường; Giáo dục giới tính; Antoàn giaothôn g...	Đảm bảo học sinh được tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt: HĐ trải nghiệm; Ngoại khóa; Hướng nghiệp; Tư vấn tâm lý học đường; Giáo dục giới tính; Antoàn giaothôn g...

5	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đảm bảo HS đạt được: - Các năng lực: tự chủ và tự học; giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề và sáng tạo; ngôn ngữ; tính toán; tìm hiểu tự nhiên và xã hội; công nghệ; tin học; thẩm mỹ; thể chất. - Các phẩm chất: yêu đất nước, yêu con người, chăm học, chăm làm, trung thực, trách nhiệm. Sức khỏe tốt.	Đảm bảo HS đạt được: - Các năng lực: tự chủ và tự học; giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề và sáng tạo; ngôn ngữ; tính toán; tìm hiểu tự nhiên và xã hội; công nghệ; tin học; thẩm mỹ; thể chất. - Các phẩm chất: yêu đất nước, yêu con người, chăm học, chăm làm, trung thực, trách nhiệm. Sức khỏe tốt.	Đảm bảo HS đạt được: - Các năng lực: tự chủ và tự học; giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề và sáng tạo; ngôn ngữ; tính toán; tìm hiểu tự nhiên và xã hội; công nghệ; tin học; thẩm mỹ; thể chất. - Các phẩm chất: yêu đất nước, yêu con người, chăm học, chăm làm, trung thực, trách nhiệm. Sức khỏe tốt.
6	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% học sinh có đủ khả năng học tập lên lớp 11.	100% học sinh có đủ khả năng học tập lên lớp 12.	100% học sinh có đủ khả năng học tập lên Đại học; Cao đẳng; Trung học CN, học nghề.

II. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế nhà trường

STT	Nội dung	Tổng số	Chiara theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo KQ rèn luyện	1308	419	442	447
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1182 90.4	375 89.5	390 88.2	417 93.3
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	96 7.3	31 7.4	38 8.6	27 6.0
3	Đạt/TB (tỷ lệ so với tổng số)	24 1.8	11 2.6	11 2.5	2 0.4

4	Chưa đạt/Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	6 0.5	2 0.5	3 0.7	1 0.2
II	Số học sinh chia theo học lực	1308	419	442	447
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)/Tốt	592 45.3	128 30.5	153 34.6	311 69.6
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)/Khá	63.7 48.7	244 58.2	260 58.8	133 29.8
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)/Đạt	76 5.8	47 11.2	26 5.9	3 0.7
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)/Chưa đạt	3 0.2	0	3 0.7	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1308	419	442	447
1	Lên lớp thẳng/ tốt nghiệp (tỷ lệ so với tổng số)	447 100	419 100	442 100	447 100
a	Học sinh giỏi/HSSX (tỷ lệ so với tổng số)	592 45.3	128 30.5	153 34.6	311 69.6
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)/HSG	63.7 48.7	244 58.2	260 58.8	133 29.8
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0/2	0/0	0/2	0/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	2	1	1	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, các cuộc thi, hội thi, Olympic, gia lưu...				
1	Cấp tỉnh/thành phố	41	1	16	24
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	395			395
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	395			395
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				N/A
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	563 /658	191 /256	176 /258	191 /204
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	1

III. Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Yêu cầu tối thiểu
1	Số điểm trường	1		
2	Tổng số diện tích đất (m ²)	21.432,5m ²	16.2m ² /học sinh	Đạt
3	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	15.000 m ²	19.7 m ² /học sinh	Đạt
4	Tổng diện tích các phòng học (m ²)	1.026 m ²	1.35 m ² /học sinh	Đạt

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Yêu cầu tối thiểu
I	Số phòng học	30	2.25 m ² /học sinh	Đạt
II	Loại phòng học			
1	Phòng học kiên cố	24	54 m ² /phòng	Đạt
2	Phòng học bán kiên cố	0	0	
3	Phòng học tạm	0	0	
4	Phòng học nhờ	0	0	
5	Số phòng học bộ môn	6	70 m ² /phòng	Đạt
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	21	1 bộ/lớp	
7	Bình quân lớp/phòng học	20/20	1lớp/1phòng	Đạt
8	Bình quân học sinh/lớp	840/20	42 học sinh/lớp	Đạt
III	Tổng diện tích các phòng			
1	Diện tích phòng học (m ²)	1026	1.35 m ² /học sinh	Đạt
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	420	0.55 m ² /học sinh	Đạt
3	Diện tích thư viện (m ²)	30	0.04 m ² /học sinh	Đạt 30%
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	680	1.01 m ² /học sinh	Đạt
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	60	0.08 m ² /học sinh	Đạt 30%
IV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m²/học sinh
			Chung Nam/Nữ	Chung Nam/Nữ

1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		0.2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
V	Nội dung			Có	Yêu cầu tối thiểu	
1	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh			X	Đạt	
2	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)			X	Đạt	
3	Kết nối internet			X	Đạt	
4	Trang thông tin điện tử (website) của trường			X	Đạt	
5	Tường rào xây			X	Đạt	

3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	Số lượng	Số bộ/lớp	Yêu cầu tối thiểu
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	9	0.5	Đạt 50%
1.1	Khối lớp 10	3	0.43	Đạt 50%
1.2	Khối lớp 11	3	0.5	Đạt 50%
1.3	Khối lớp 12	3	0.5	Đạt 50%
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	10	0.5	
2.1	Khối lớp 10	4	0.57	
2.2	Khối lớp 11	3	0.5	
2.3	Khối lớp 12	3	0.5	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	100 m ²		
II	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	7 học sinh/bộ	Đạt
III	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	14	0.07	Đạt
2	Cát xét, Loa kéo di động	7	0.35	Đạt
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	0.60	Đạt
5	Camera an ninh	54	2.7	Đạt
6	Âm thanh trong lớp học	20	1.0	Đạt
7	Hệ thống âm thanh phát thanh trong lớp	20	1.0	Đạt

IV. Công khai thông tin đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

		Tổng	Số lượng người	Trình độ đào tạo
--	--	-------------	-----------------------	-------------------------

TT	Tên / Vị trí việc làm	số vị trí việc làm	làm việc năm học 2024 - 2025	TS	Ths	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lí	2	3	0	1	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	1	0	1	0	0	0	0
2	Phó HT	1	2	0	0	2	0	0	0
II	Vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp	7	70	0	4	66	1	0	0
1	Giáo viên THPT hạng I	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Giáo viên THPT hạng II	1	5	0	1	4	0	0	0
3	Giáo viên THPT hạng III	1	65	0	3	62	0	0	0
4	Thiết bị, thí nghiệm	1	1	0	0	0	1	0	0
5	Giáo vụ	1	0	0	0	0	0	0	0
6	Tư vấn học sinh	1	0	0	0	0	0	0	0
7	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	1	0	0	0	0	0	0	0
III	Vị trí việc làm CDNN chuyên môn dùng chung	7	5	0	0	1	2	2	0
1	Thư viện	1	1	0	0	0	1	0	0
2	Quản trị công sở	1	0	0	0	0	0	0	0
3	Kế toán	1	1	0	0	1	0	0	0

4	Thủ quỹ	1	0	0	0	0	0	0	0
5	Văn thư	1	1	0	0	0	0	1	0
6	Nhân viên y tế trường học	1	1	0	0	0	1	0	0
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1	1	0	0	0	0	1	0
IV	Vị trí việc làm nhóm hỗ trợ, phục vụ	2	5	0	0	0	0	0	4
1	Nhân viên bảo vệ	1	2	0	0	0	0	0	2
2	Nhân viên phục vụ	1	3	0	0	0	0	0	2
Tổng Mục I+II+III+IV		18	84	0	4	30	2	2	2

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

I. ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN										
ĐT	Tổng số	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt		Ghichú
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
1. Tự đánh giá										
Giáo viên THPT	70							70	100%	
2. Hiệu trưởng đánh giá										
Giáo viên THPT	70							70	100%	
II. ĐỐI VỚI HIỆU TRƯỞNG, PHÓ HIỆU TRƯỞNG										
ĐT	Tổng số	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt		Ghichú
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
1. Tự đánh giá										
Hiệu trưởng	1							1	100%	



Phó hiệu trưởng	2							2	100%	
2. Hiệu trưởng đánh giá Phó hiệu trưởng										
Phó hiệu trưởng	2							2	100%	
III. TRƯỜNG HỢP CHƯA ĐẠT CHUẨN: Không										

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Hà Trung

